

## THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-ĐHQT ngày 20 tháng 4 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

### I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM).
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** QSQ
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**
  - Cơ sở chính: Khu phố 33, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Cơ sở phụ: Viện Tài nguyên Môi trường, ĐHQG-HCM, Phường Đông Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://hcmiu.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 083.946.4270; 082.584.4270
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-2026/>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**
  - Chương trình đào tạo, ngành đào tạo: <https://hcmiu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao/dao-tao-dai-hoc/>
  - Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; Cơ sở vật chất; Quy mô đào tạo: <https://hcmiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/cong-khai-dieu-kien-bao-dam-chat-luong-dao-tao-nghien-cuu/>
  - Tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://hcmiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-mot-nam-tot-nghiep/>
  - Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-2026/>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

**1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Thí sinh đáp ứng quy định đối tượng và điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Quy chế tuyển sinh của Trường ĐHQT.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

**a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT**

- Chỉ tiêu: 1%.
- Đối tượng xét tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng sẽ được xét tuyển vào ngành đứng trước theo chính sách ưu tiên tại Khoản 7 Mục II, sau đó mới được xét tuyển vào ngành gần. Trường hợp có nhiều thí sinh hợp lệ hơn chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét theo thứ tự đạt giải từ cao xuống thấp.

### b) Phương thức 2: Xét tuyển tổng hợp

- Công thức tổng quát:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm học lực} + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Thang điểm xét tuyển là 100.
- *Điểm học lực* gồm 3 thành phần là điểm thi Tốt nghiệp THPT 2026, điểm thi ĐGNL 2026, và điểm Học bạ nhân với các hệ số tương ứng.

$$\text{Điểm học lực} = k1*THPT + k2*ĐGNL + k3*Học\ bạ$$

Trong đó:

- o *THPT* là điểm thi tốt nghiệp THPT = (Tổng điểm thi 3 môn tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển)/30 x 100. Tổ hợp môn sử dụng để tính điểm THPT phải phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của ngành đào tạo mà thí sinh đăng ký xét tuyển.

- o *ĐGNL* là điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM = Điểm thi ĐGNL/1200 x 100.

- o *Học bạ* là điểm học bạ = (Tổng điểm trung bình các môn (cuối năm lớp 10,11 và 12) theo tổ hợp xét tuyển)/30 x 100. Tổ hợp tính điểm Học bạ phải giống tổ hợp tính điểm THPT. Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.

- o Các hệ số *k* như sau:

- k1: 30-40%;
- k2: 40-50%;
- k3: 10-20%;

- o Công thức tính Điểm học lực cho từng đối tượng như sau:

STT	Đối tượng	Công thức tính Điểm học lực
<b>1</b>	<b>Thí sinh tốt nghiệp THPT 2026</b>	
1.1	Có điểm thi ĐGNL 2026	$k1*THPT + k2*ĐGNL + k3*Học\ bạ$

STT	Đối tượng	Công thức tính Điểm học lực
1.2	Không có điểm ĐGNL 2026	$k1*THPT + k2*(Hs3*THPT) + k3*Hoc\ bạ$
<b>2</b>	<b>Thí sinh tốt nghiệp THPT 2025 trở về trước</b>	
2.1	Có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 và điểm ĐGNL 2026	$k1*THPT + k2*ĐGNL + k3*(Hs4*THPT)$
2.2	Chỉ có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026	$k1*THPT + k2*(Hs3*THPT) + k3*(Hs4*THPT)$
2.3	Chỉ có điểm thi ĐGNL 2026	$k1*(Hs1*ĐGNL) + k2*ĐGNL + k3*(Hs2*ĐGNL)$
<b>3</b>	<b>Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định:</b> $k1*(Hs5*Hoc\ bạ) + k2*Phong\ vãn + k3*Hoc\ bạ$	

- Một số lưu ý quan trọng:

o Các hệ số quy đổi (Hs1 - Hs5) trong các công thức tại bảng trên là các hệ số quy đổi điểm thành phần trong điểm học lực và **chỉ áp dụng cho các trường hợp đã liệt kê trong bảng trên**. Thí sinh có thể tham khảo các hệ số quy đổi dự kiến sau:

- Hệ số quy đổi từ điểm ĐGNL sang THPT:  $Hs1 = 1.28$ .
- Hệ số quy đổi từ điểm ĐGNL sang Học bạ:  $Hs2 = 1.31$ .
- Hệ số quy đổi từ điểm THPT sang ĐGNL:  $Hs3 = 0.78$ .
- Hệ số quy đổi từ điểm THPT sang Học bạ:  $Hs4 = 1.02$ .
- Hệ số quy đổi từ điểm Học bạ sang THPT:  $Hs5 = 1$ .

o Các hệ số quy đổi điểm thành phần chính thức sẽ được công bố khi có dữ liệu điểm thi của năm 2026.

o Đối với các thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp môn Tiếng Anh và đăng ký xét tuyển đại học vào trường ĐHQT, thí sinh được quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển theo bảng quy đổi sau:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEIC		Cambridge	CEFR	Điểm quy đổi
		Nghe & Đọc	Nói & Viết			
$\geq 7.0$	$\geq 94$	$\geq 850$	$\geq 310$	$\geq 185$	C1 - C2	10.0
6.5	79 - 93	785 - 845	280 - 300	176 - 184	B2+	9.5
6.0	60 - 78	650 - 780	250 - 270	169 - 175	B2	9.0
5.5	46 - 59	550 - 645	200 - 240	160 - 168	B1+	8.5
5.0	35 - 45	450 - 545	160 - 190	154 - 159	B1	8.0

o Thí sinh đã sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển thì không được sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ cho điểm khuyến khích.

- *Điểm cộng* Tổng điểm cộng không vượt quá 10 điểm (theo thang điểm 100), bao gồm: điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích. Chi tiết điểm cộng được quy định tại Điểm a, Khoản 5, Mục II, được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên.

- *Điểm ưu tiên*:

o Đối với thí sinh đạt (*Điểm học lực + Điểm cộng*) < 75 điểm, thì được hưởng mức Điểm ưu tiên theo quy định tại Khoản 7, Mục II.

o Đối với thí sinh đạt (*Điểm học lực + Điểm cộng*)  $\geq$  75 điểm, thì Điểm ưu tiên =  $[(100 - \text{Điểm học lực} - \text{Điểm cộng})/25] \times$  mức Điểm ưu tiên được hưởng tại Khoản 7, Mục II.

- Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh sẽ được xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu từng ngành.

### 3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển.

- Đối với chương trình đào tạo do Trường ĐHQT cấp bằng: Thí sinh có Điểm xét tuyển từ 50 điểm trở lên.

- Đối với chương trình liên kết đào tạo với đại học nước ngoài:

o Thí sinh có Điểm xét tuyển từ 50 điểm trở lên.

o Thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương tối thiểu IELTS 5.5, hoặc phải có trình độ tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc trình độ tiếng Anh tương đương B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

o Những thí sinh chưa đáp ứng chứng chỉ tiếng Anh theo tiêu chuẩn trên sẽ được trúng tuyển có điều kiện. Nếu sinh viên nhập học, sinh viên phải tham gia kỳ thi tiếng Anh đầu vào do Trường tổ chức. Sinh viên trúng tuyển có điều kiện phải tự học tiếng Anh hoặc theo học những lớp bồi dưỡng tiếng Anh do Trường tổ chức. Sinh viên trúng tuyển có điều kiện phải đạt tiêu chuẩn tiếng Anh đầu vào dành cho chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài nêu trên trong thời gian tối đa 12 tháng tính từ thời điểm có quyết định đủ điều kiện trúng tuyển. Sau thời gian này, sinh viên chưa đủ điều kiện Tiếng Anh sẽ bị loại khỏi chương trình.

### 4. Số lượng tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tính Điểm học lực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH</b>					<b>2300</b>		
<b>CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC DO TRƯỜNG ĐHQT CẤP BẰNG</b>					<b>1930</b>		
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	110	Phương thức 1, 2	D01, D09, D10, D14, D15

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tính Điểm học lực
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	290	Phương thức 1, 2	A01, D01, D07, D09, D10, X25
3	7340115	Marketing	7340115	Marketing	140		
4	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50		
5	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	170		
6	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	60		
7	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	80		
8	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50		
9	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	50		
10	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	50		
11	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và quản trị rủi ro)	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và quản trị rủi ro)	50		
12	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)	30		
13	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Phương thức 1, 2	A00, B00, B08, C08, D07, D12, D13
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	40		
15	7440112	Hóa học (Hóa sinh)	7440112	Hóa học (Hóa sinh)	40		
16	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hóa học	60		
17	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	150	Phương thức 1, 2	A00, A01, B00, B08, D01, D07
18	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	40		
19	7520207	Kỹ thuật điện tử – viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tính Điểm học lực
20	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	90		
21	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	80		
22	7520121	Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)	7520121	Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)	50		
23	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40		
24	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	30		
<b>CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC NGOÀI</b>					<b>370</b>		
1	7220201 _WE3	Ngôn ngữ Anh (CTLK với ĐH West of England) (3+1)	7220201	Ngôn ngữ Anh	20	Phương thức 1, 2	D01, D09, D10, D14, D15
2	7220201 _WE4	Ngôn ngữ Anh (CTLK với ĐH West of England) (4+0)			60		
3	7340101 _AND	Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Andrews) (4+0)	7340101	Quản trị kinh doanh	30	Phương thức 1, 2	A01, D01, D07, D09, D10, X25
4	7340101 _MQ	Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1/2+1.5)			20		
5	7340101 _SY	Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Sydney) (2+2)			20		
6	7340101 WE	Quản trị kinh doanh (CTLK			20		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tính Điểm học lực
		với ĐH West of England) (2+2)					
7	7340101 _WE4	Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH West of England) (4+0)			60		
8	7340201 _MQ	Tài chính (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20		
9	7340301 _MQ	Kế toán (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1)	7340301	Kế toán	10		
10	7480201 _WE4	Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH West of England) (4+0)			30		
11	7480201 _MQ	Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1)	7480201	Công nghệ thông tin	20	Phương thức 1, 2	A00, A01, X06, X10, X26
12	7480201 _DK	Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH Deakin) (2+2/3+1)			20		
13	7420201 _WE2	Công nghệ sinh học (CTLK với ĐH West of England) (2+2)	7420201	Công nghệ sinh học	20	Phương thức 1, 2	A00, B00, B08, C08, D07, D12, D13
14	7420201 WE4	Công nghệ sinh học định			20		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tính Điểm học lực
		hướng Y Sinh (CTLK với ĐH West of England) (4+0)					

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hoá học
2	A01	Toán, Vật Lí, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
4	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
5	C08	Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học
6	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
7	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
8	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
9	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
10	D12	Ngữ Văn, Hóa học, Tiếng Anh
11	D13	Ngữ Văn, Sinh học, Tiếng Anh
12	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
13	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
14	X06	Toán, Tin học, Vật lí
15	X10	Toán, Tin học, Hoá học
16	X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
17	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHQT:

a) **Điểm cộng:** Tổng điểm cộng không vượt quá 10 điểm (theo thang điểm 100), bao gồm: điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích.

- Điểm thưởng đối với các thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT nhưng không sử dụng quyền tuyển thẳng được cộng mức điểm theo các thang như sau:

Giải Học sinh giỏi/Khoa học kỹ thuật	Điểm cộng
Giải Quốc tế	10.0
Giải Nhất cấp Quốc gia	9.0
Giải Nhì cấp Quốc gia	8.0

Giải Ba cấp Quốc gia	7.0
----------------------	-----

- Điểm xét thưởng (tổng điểm không vượt quá 5 điểm) dành cho các đối tượng sau:

o Thí sinh học tập tối thiểu 02 năm tại 149 trường THPT theo danh sách ở Phụ lục I và có điểm trung bình học lực 03 năm THPT từ Tốt trở lên. (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026), cộng tối đa 5 điểm.

o Thí sinh được cộng tối đa 5 điểm khi có các thành tích đặc biệt (thời gian đạt giải không quá 2 năm tính đến thời điểm xét tuyển) trong các trường hợp sau:

+ Giải thưởng học sinh giỏi: Giải khuyến khích cấp Quốc gia; các giải cấp Tỉnh/Vùng.

+ Giải thưởng cuộc thi Khoa học Kỹ thuật (VISEF) do Bộ GD&ĐT tổ chức: Giải Khuyến khích cấp Quốc gia; các giải cấp Tỉnh/Vùng.

+ Cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên, Nhi đồng toàn quốc: Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC), Bộ Khoa học và Công nghệ, phối hợp cùng Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

+ Cuộc thi Lập trình và Nghiên cứu khoa học (FPT Edu ResFes).

+ Các cuộc thi Sáng tạo Robot, Robotics Việt Nam (Robocon).

+ Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp Sở GD&ĐT.

+ Giải thưởng Sinh viên Nghiên cứu khoa học – Eureka.

- Điểm khuyến khích (tổng điểm không vượt quá 5 điểm)

o Thí sinh có các chứng chỉ IELTS Academic hoặc chứng chỉ tương đương (còn thời hạn tính đến thời điểm xét tuyển) được cộng thêm mức điểm như sau:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEIC		Cambridge	CEFR	Điểm cộng
		Nghe & Đọc	Nói & Viết			
$\geq 7.0$	$\geq 94$	$\geq 850$	$\geq 310$	$\geq 185$	C1 - C2	5.0
6.5	79 - 93	785 - 845	280 - 300	176 - 184	B2+	4.5
6.0	60 - 78	650 - 780	250 - 270	169 - 175	B2	4.0
5.5	46 - 59	550 - 645	200 - 240	160 - 168	B1+	3.5
5.0	35 - 45	450 - 545	160 - 190	154 - 159	B1	3.0

o Thí sinh đã sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển thì không được sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ cho điểm khuyến khích.

**b) Các thông tin khác** (chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình cả khóa học, từng năm học; chính sách học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ tài chính và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác cho người học)

- Mức thu học phí dự kiến cho các chương trình đào tạo do Trường ĐHQT cấp bằng như sau:

STT	Ngành đào tạo	Số học kỳ (Số lần đóng học phí)	Học phí mỗi học kỳ
1	Ngành Quản trị Kinh doanh	8	27.000.000
2	Ngành Marketing	8	27.000.000
3	Ngành Tài chính Ngân hàng	8	27.000.000
4	Ngành Kế toán	8	27.000.000
5	Ngành Kinh tế	8	27.000.000
6	Ngành Thương mại Điện tử	8	27.000.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	8	27.000.000
8	Ngành Công nghệ Thông tin	9	29.500.000
9	Ngành Khoa học Dữ liệu	8	29.500.000
10	Ngành Khoa học Máy tính	8	29.500.000
11	Ngành Thống kê	8	29.500.000
12	Ngành Toán ứng dụng	8	29.500.000
13	Ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	8	29.500.000
14	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	8	29.500.000
15	Ngành Công nghệ Sinh học	8	32.000.000
16	Ngành Hóa học (Hóa sinh)	8	32.000.000
17	Ngành Công nghệ Thực phẩm	9	32.000.000
18	Ngành Kỹ thuật Hóa học	9	32.000.000
19	Ngành Kỹ thuật Y sinh	9	32.000.000
20	Ngành Quản lý Xây dựng	9	32.000.000
21	Ngành Kỹ thuật Xây dựng	9	32.000.000
22	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	9	32.000.000
23	Ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	9	32.000.000
24	Ngành Kỹ thuật Không gian	9	32.000.000

*Ghi chú:*

○ Nhà trường thu học phí theo năm học vào đầu mỗi học kỳ và chỉ áp dụng cho các môn học lần đầu. Mỗi năm gồm 2 học kỳ chính (Học kỳ 1 và Học kỳ 2). Tổng cộng 8 lần đóng cho toàn khóa học 4 năm, 9 lần đóng cho toàn khóa học 4,5 năm. Học phí được giữ nguyên trong toàn khóa học, không tăng so với mức học phí đã công bố tại thời điểm tuyển sinh đầu vào.

○ Đối với các môn học lại và học cải thiện điểm, sinh viên đóng theo mức học phí của khóa tuyển sinh đang học theo học môn đó.

○ Đối với sinh viên học vượt: Đăng ký học vượt để rút ngắn thời gian và tốt nghiệp sớm, vẫn phải đóng đủ học phí tương ứng với các học kỳ theo quy định của toàn bộ chương trình đào tạo.

- Mức thu học phí dự kiến cho các chương trình liên kết đào tạo với Đại học nước ngoài như sau:

STT	Ngành đào tạo	Mức thu học phí trung bình/năm (VNĐ)
1	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England - Anh) (3+1)	70.000.000
2	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England - Anh) (4+0)	90.000.000
3	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Macquarie - Úc) (2+1;2+1.5)	60.000.000
4	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Sydney - Úc) (2+2)	50.000.000
5	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH West of England - Anh) (2+2)	70.000.000
6	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH West of England - Anh) (4+0)	100.000.000
7	Tài chính (LK với ĐH Macquarie - Úc) (2+1)	50.000.000
8	Kế toán (LK với ĐH Macquarie - Úc) (2+1)	50.000.000
9	Công nghệ thông tin (LK với ĐH West of England - Anh) (4+0)	100.000.000
10	Công nghệ thông tin (LK với ĐH Macquarie - Úc) (2+1)	85.000.000
11	Công nghệ thông tin (LK với ĐH Deakin - Úc) (2+2) chuyên ngành Kỹ thuật máy tính và Kỹ thuật mạng	70.000.000
12	Công nghệ thông tin (LK với ĐH Deakin - Úc) (3+1) chuyên ngành Kỹ thuật máy tính và Kỹ thuật mạng	90.000.000
13	Công nghệ sinh học (LK với ĐH West of England - Anh) (2+2)	70.000.000
14	Công nghệ sinh học định hướng Y sinh (LK với ĐH West of England - Anh) (4+0)	90.000.000

**Ghi chú:**

o Bảng trên là học phí ước tính trung bình mỗi năm, học phí thực tế mỗi học kỳ dựa trên số tín chỉ sinh viên đăng ký.

o Mức thu học phí đối với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành 2 năm đầu: 2.050.000VNĐ/tín chỉ

o Mức thu học phí chương trình liên kết 4+0 với ĐH West of England năm 3: 3.750.000VNĐ/tín chỉ

o Mức thu học phí chương trình liên kết 2,5+1,5 và 3+1 với ĐH Deakin sau năm thứ 2 là 3.375.000VNĐ/tín chỉ

o Mức thu học phí chương trình liên kết 4+0 với ĐH Andrews (áp dụng theo tỷ giá đầu học kỳ) .

- Chính sách học bổng: Hằng năm Trường ĐHQT dành tối thiểu 8% nguồn thu học phí để cấp học bổng cho sinh viên.

- Miễn giảm học phí, hỗ trợ tài chính và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác cho người học: Học bổng doanh nghiệp, chính sách miễn giảm theo quy định của nhà nước.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

### a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của Bộ GD&ĐT

- Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ (dự kiến): Từ ngày 01/6/2026 đến ngày 20/6/2026.

- Hướng dẫn đăng ký và nộp hồ sơ:

○ Bước 1: Truy cập trang web: <http://thisinh.hcmiu.edu.vn/> để điền thông tin đăng ký trong thời gian quy định.

○ Bước 2: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu đăng ký, dán ảnh, ký tên và xác nhận của trường THPT.

○ Bước 3: Nộp bộ hồ sơ giấy trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trường ĐHQT – Phòng Đào tạo Đại học (O2.708), Khu phố 33, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

○ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển được in từ hệ thống đăng ký sau khi hoàn thành bước 1 và bước 2 của hướng dẫn đăng ký xét tuyển.

○ Bản sao công chứng học bạ 3 năm THPT.

○ Bản sao công chứng chứng nhận đạt giải.

○ Bản sao công chứng căn cước công dân.

### b) Phương thức 2: Xét tuyển tổng hợp

- Thời gian đăng ký: Từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026.

- Cách đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống thông tin của Bộ GD&ĐT.

## 7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực được xác định theo Quy chế của Bộ GD&ĐT, thí sinh được hưởng mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng theo thang điểm 100 như sau:

○ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 2,5 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 1,67 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,83 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên

○ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 6,66 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 3,33 điểm;

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 của Bộ GD&ĐT:

○ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường.

○ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc là thành viên của đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đã tốt nghiệp THPT được đăng ký tuyển thẳng vào đại học theo các ngành phù hợp môn đạt giải/dự thi như sau:

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
1	Toán	Tất cả các nhóm ngành
2	Tiếng Anh	Tất cả các nhóm ngành
3	Vật lý	Quản trị kinh doanh
		Marketing
		Thương mại điện tử
		Tài chính – Ngân hàng
		Kế toán
		Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)
		Công nghệ thông tin
		Khoa học máy tính
		Khoa học dữ liệu
		Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và quản trị rủi ro)
		Thống kê (Thống kê ứng dụng)
		Công nghệ sinh học
		Công nghệ thực phẩm
		Hóa học (Hóa sinh)
		Kỹ thuật hóa học
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
		Kỹ thuật điện tử – viễn thông
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
		Kỹ thuật y sinh
Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)		
Kỹ thuật xây dựng		
Quản lý xây dựng		
4	Hóa học	Quản trị kinh doanh
		Marketing
		Thương mại điện tử
		Tài chính – Ngân hàng
		Kế toán
		Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)
		Công nghệ thông tin
		Khoa học máy tính
		Khoa học dữ liệu
		Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và quản trị rủi ro)
		Thống kê (Thống kê ứng dụng)
		Công nghệ sinh học
		Công nghệ thực phẩm
		Hóa học (Hóa sinh)

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
		Kỹ thuật hóa học
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
		Kỹ thuật điện tử – viễn thông
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
		Kỹ thuật y sinh
		Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)
		Kỹ thuật xây dựng
		Quản lý xây dựng
5	Sinh học	Công nghệ sinh học
		Công nghệ thực phẩm
		Hóa học (Hóa sinh)
		Kỹ thuật hóa học
		Kỹ thuật y sinh
6	Tin học	Công nghệ thông tin
		Khoa học máy tính
		Khoa học dữ liệu
		Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và quản trị rủi ro)
		Thống kê (Thống kê ứng dụng)
		Kỹ thuật hóa học
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
		Kỹ thuật điện tử – viễn thông
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
		Kỹ thuật y sinh
		Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)
		Kỹ thuật xây dựng
Quản lý xây dựng		
7	Ngữ văn	Quản trị kinh doanh
		Marketing
		Thương mại điện tử
		Tài chính – Ngân hàng
		Kế toán
		Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)
		Ngôn ngữ Anh
8	Địa lý	Ngôn ngữ Anh
9	Lịch sử	Ngôn ngữ Anh

○ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế (các đề tài phù hợp với các ngành của Trường ĐHQT), đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đạt giải. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định ngành được tuyển thẳng căn cứ vào đề tài đạt giải.

○ Ngành được ưu tiên xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định ngành được ưu tiên xét tuyển cho thí sinh căn cứ vào nguyện vọng của thí sinh và điều kiện chỉ tiêu xét tuyển từng ngành.

**8. Lệ phí xét tuyển:** Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT.

**9. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh:** Trường ĐHQT cam kết thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM và Trường ĐHQT. Đồng thời, Trường ĐHQT cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định của pháp luật.

**10. Thông tin về tuyển sinh 2 năm gần nhất (cập nhật sau)**

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển kết quả Kỳ thi Tốt nghiệp THPT	90	112	31/40	100	113	34.5/40
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		220	226	22/35	320	221	22.5/30
3	7340115	Marketing	7340115	Marketing		80	80		50	93	23/30
4	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)		60	60		60	97	23.25/30
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng		120	121		170	140	22.5/30
6	7340301	Kê toán	7340301	Kê toán		50	47		50	43	22.5/30
7	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)		60	40		21/30	70	49
8	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)		30	22	40		12	18/30
9	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		50	51	50		71	24/30
10	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu		50	52	50		51	24/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
11	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính		50	51		50	85	24/30
12	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học		110	72	18.5/30	140	113	20.5/30
13	7440112	Hóa học (Hóa sinh)	7440112	Hóa học (Hóa sinh)		35	23		60	36	19/30
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm		45	28		80	40	19/30
15	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hóa học		60	47		70	49	19.5/30
16	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		140	146		19.5/30	160	170
17	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		40	42	70		58	18/30
18	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		70	71	50		76	21/30
19	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		70	69	90		105	21.5/30
20	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh		80	81	100		83	21/30
21	7520121	Kỹ thuật không gian (Phân tích và	7520121	Kỹ thuật không gian (Phân tích và		40	39	30	23	21/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		ứng dụng dữ liệu lớn)		ứng dụng dữ liệu lớn)							
22	7580302	Kỹ thuật xây dựng	7580302	Kỹ thuật xây dựng		30	16		30	11	18/30
23	7580201	Quản lý xây dựng	7580201	Quản lý xây dựng		30	19		40	23	18/30
				<b>Tổng</b>		<b>1610</b>	<b>1515</b>		<b>1930</b>	<b>1762</b>	

**Cán bộ tuyển sinh**

Họ và tên: Võ Thanh Minh

Số điện thoại: 0792341568

Email: vtminh@hcmiu.edu.vn

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

**Lê Văn Thăng**

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ĐIỂM XÉT THƯỜNG  
THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐHQG-HCM NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQG ngày tháng năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

**1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu năm 2026**

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
<b>1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường:</b>				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội)
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội)
4	02	TP. Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)
5	02	TP. Hồ Chí Minh	020	Trung học Thực hành, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, Trường Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, Trường Đại học Tân Tạo
<b>1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường:</b>				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa

<b>STT</b>	<b>Mã tỉnh/ thành phố (TP)</b>	<b>Tên tỉnh/ TP</b>	<b>Mã trường</b>	<b>Tên trường</b>
12	02	TP. Hồ Chí Minh	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiến
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

## 2. Danh sách 70 trường THPT năm 2026 (theo tiêu chí của ĐHQG-HCM)

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. Hồ Chí Minh	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. Hồ Chí Minh	066	THPT Gia Định

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
20	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. Hồ Chí Minh	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trấn Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

**(Tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/thành phố, tên trường/mã trường THPT trước khi các tỉnh /thành phố sáp nhập ngày 01/7/2025)**